

**CÔNG TY TNHH IOT BẮC DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH IOT BẮC DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC DUONG IOT LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAC DUONG IOT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400904469

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 94, Đường Thân Nhân Tín, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 035.36.37.888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                  | 1812     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 5.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                               | 2593     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599     |
| 7.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                | 2610     |
| 8.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                 | 2620     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                            | 2630     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                        | 2640     |
| 11. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311     |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 15. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 18. | Sản xuất điện                                                                             | 3511     |
| 19. | Truyền tải và phân phối điện                                                              | 3512     |
| 20. | Phá dỡ                                                                                    | 4311     |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                         | 4312     |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Hệ thống chống trộm, camera quan sát.<br>- Thi công lắp đặt nhà thông minh (Smart home)<br>- Thi công và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời và hệ thống xây dựng khác | 4329(Chính) |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 27. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520        |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                              | 4530        |
| 29. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541        |
| 30. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4543        |
| 32. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632        |
| 33. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, vật liệu, thiết bị điện nhà thông minh<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                        | 4659        |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661        |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4711        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721 |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723 |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722 |
| 50. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4730 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4741 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4742 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781 |
| 54. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                            | 4782 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                  | 4783 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                 | 4784 |
| 57. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                 | 4785 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                          | 4789 |
| 59. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                             | 4791 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210 |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                    | 5224 |
| 64. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                         | 6110 |
| 65. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                      | 6120 |
| 66. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                 | 6202 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                     | 6209 |
| 68. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932 |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710 |
| 70. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                               | 8121 |
| 71. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                   | 8129 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 73. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                           | 9511 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                          | 9512 |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ TÔ UYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/11/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121967779

Ngày cấp: 29/09/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 168F, đường Nguyễn Công Hăng, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 168F, đường Nguyễn Công Hăng, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang